

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)

... M C ...

... M.S.A ...

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 46
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100953 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 11 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Tài Anh	Chủ tịch	
Ông: Nguyễn Hữu Chính	Thành viên	
Ông: Trần Thái Hải	Thành viên	
Ông: Lê Thành Chung	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2023)
Ông: Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2023)
Ông: Lê Văn Lược	Thành viên độc lập	(Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2023)
Ông: Nguyễn Đức Thành	Thành viên độc lập	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2023)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Hữu Chính	Tổng Giám đốc	
Ông: Trần Thái Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Kim Cương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Đỗ Việt Khoa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Đặng Hoàng Cầm	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2023)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Hồng Quang	Trưởng ban	(Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2023)
Bà: Cao Thúy Nga	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2023)
	Kiểm soát viên	(Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2023)
Bà: Nguyễn Hoàng Điệp	Kiểm soát viên	(Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2023)
Ông: Mai Hữu Thung	Kiểm soát viên	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2023)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Chính

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 được lập ngày 28 tháng 08 năm 2023, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Tại thời điểm 01/01/2023 và 30/06/2023, trên khoản mục Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty và các Công ty con còn nhiều công trình tồn đọng, số tiền là 9,36 tỷ VND. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục soát xét nhưng không thể thu thập được bằng chứng cần thiết để đánh giá khả năng có thể nghiệm thu sản lượng các hợp đồng dịch vụ này, do đó không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm đầu và cuối kỳ của Công ty.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến ngoại trừ đối với các Báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 29/08/2022 và tại ngày 31/03/2023.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		519.799.023.621	553.893.742.874
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	22.072.360.754	46.056.728.407
111	1. Tiền		22.072.360.754	46.056.728.407
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		340.329.388.738	353.968.165.420
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	353.086.377.849	383.782.213.023
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	15.997.613.611	15.435.867.252
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		2.200.032.081	2.200.032.081
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	06	33.503.005.271	17.811.114.969
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(64.457.640.074)	(65.261.061.905)
140	III. Hàng tồn kho	08	156.191.024.484	152.891.544.533
141	1. Hàng tồn kho		170.383.353.037	167.429.667.213
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(14.192.328.553)	(14.538.122.680)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.206.249.645	977.304.514
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	960.087.118	941.432.595
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		26.279.704	3.053.934
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	219.882.823	32.817.985
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		620.936.579.288	639.291.478.769
220	I. Tài sản cố định		616.602.154.545	634.672.074.377
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	614.563.842.979	634.012.524.467
222	- Nguyên giá		1.172.585.104.499	1.174.450.137.708
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(558.021.261.520)	(540.437.613.241)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	2.038.311.566	659.549.910
228	- Nguyên giá		21.006.871.708	19.391.871.708
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(18.968.560.142)	(18.732.321.798)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		419.015.800	483.573.867
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		419.015.800	483.573.867
260	III. Tài sản dài hạn khác		3.915.408.943	4.135.830.525
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3.915.408.943	4.135.830.525
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.140.735.602.909	1.193.185.221.643

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		815.212.633.252	897.722.905.863
310	I. Nợ ngắn hạn		623.468.189.496	660.108.462.107
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	59.618.273.683	73.667.170.286
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	85.614.403.313	93.183.221.612
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	19.964.324.611	26.380.398.589
314	4. Phải trả người lao động		11.830.659.358	38.862.408.823
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	17.871.290.786	16.573.499.577
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	115.802.543.786	118.508.521.040
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	310.164.151.702	290.222.199.923
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.602.542.257	2.711.042.257
330	II. Nợ dài hạn		191.744.443.756	237.614.443.756
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	191.744.443.756	237.614.443.756
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		325.522.969.657	295.462.315.780
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	325.417.719.657	293.557.815.780
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		266.913.190.000	266.913.190.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		266.913.190.000	266.913.190.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		22.979.933.988	22.979.933.988
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		500.000.000	500.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		35.024.595.669	3.164.691.792
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		3.164.691.792	(117.570.545.756)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		31.859.903.877	120.735.237.548
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		105.250.000	1.904.500.000
431	1. Nguồn kinh phí		105.250.000	1.904.500.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.140.735.602.909	1.193.185.221.643

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Doãn Thị Thu Dung

Quyền Kế toán trưởng

Dương Anh Tuấn

Chủ tịch Hội đồng Giám đốc



Nguyễn Hữu Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	187.529.040.485	228.359.661.223
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		187.529.040.485	228.359.661.223
11	4. Giá vốn hàng bán	21	113.869.238.664	132.097.110.059
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		73.659.801.821	96.262.551.164
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	389.046.075	175.367.080
22	7. Chi phí tài chính	23	17.108.450.682	23.200.993.386
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		16.920.719.546	23.160.424.321
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		165.411.000	102.090.605
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	12.465.368.274	14.661.758.361
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		44.309.617.940	58.473.075.892
31	12. Thu nhập khác	25	164.609.090	198.201.123
32	13. Chi phí khác	26	623.019.113	1.989.926.400
40	14. Lợi nhuận khác		(458.410.023)	(1.791.725.277)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		43.851.207.917	56.681.350.615
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	11.991.304.040	11.413.461.157
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>31.859.903.877</u>	<u>45.267.889.458</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		31.859.903.877	45.267.889.458
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	1.194	1.696

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Quyền Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Doãn Thị Thu Dung

Dương Anh Tuấn



Nguyễn Hữu Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
			(Đã điều chỉnh)	
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		43.851.207.917	56.681.350.615
	2. Điều chỉnh cho các khoản		35.762.895.746	45.747.139.801
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		20.021.847.538	21.740.858.748
03	- Các khoản dự phòng		(1.149.215.958)	1.052.400.000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		64.584.155	(106.543.268)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(95.039.535)	(100.000.000)
06	- Chi phí lãi vay		16.920.719.546	23.160.424.321
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		79.614.103.663	102.428.490.416
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		14.125.966.889	41.641.843.179
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.953.685.824)	281.470.184
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(55.976.379.160)	(20.483.465.103)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		201.767.059	(164.341.067)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(13.687.298.796)	(17.324.343.600)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.686.092.465)	(1.350.220.142)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.907.750.000)	(934.065.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.730.631.366	104.095.368.867
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.887.895.570)	(1.082.152.182)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		66.427.272	100.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		29.138.194	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.792.330.104)	(982.152.182)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		9.508.464.543	101.500.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(35.436.512.764)	(97.024.756.412)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(2.016.733.775)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(25.928.048.221)	(98.939.990.187)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(23.989.746.959)	4.173.226.498

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		46.056.728.407	38.573.163.990
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.379.306	287.997.067
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>22.072.360.754</u>	<u>43.034.387.555</u>

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Doãn Thị Thu Dung

Quyền Kế toán trưởng

Dương Anh Tuấn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100953 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 11 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 266.913.190.000 VND; tương đương 26.691.319 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty và các Công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 605 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 614 người).

Lĩnh vực kinh doanh

- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình điện năng và sản xuất điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất điện;
- Thiết kế thủy văn công trình thủy điện;
- Thiết kế công trình thủy điện;
- Thiết kế công trình kiến trúc;
- Giám sát công trình thủy điện lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện;
- Giám sát công trình thủy điện lĩnh vực lắp đặt công nghệ cơ khí;
- Giám sát công trình đường dây và trạm biến áp 500kV lĩnh vực lắp đặt thiết bị công nghệ điện;
- Giám sát lắp đặt thiết bị công nghệ thông tin gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí;
- Giám sát lắp đặt thiết bị công trình và thiết bị công nghệ điện công trình nhà máy thủy điện;
- Lập thẩm tra thiết kế xây dựng công trình (các bước thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và các bước thiết kế khác theo thông lệ quốc tế) đối với các công trình.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

- Năm 2023, tình hình thủy văn tại tỉnh Quảng Nam không thuận lợi, lưu lượng nước về hồ thủy điện Nhà máy thủy điện Sông Bung 5 giảm đáng kể, kéo theo sản lượng điện sản xuất ra giảm sút. Do đó, doanh thu bán điện trong kỳ của Công ty giảm 20,6 tỷ VND (tương đương 19,03%) so với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận gộp sản xuất điện giảm 16,42 tỷ VND (tương đương 24,19%) so với cùng kỳ năm trước.
- Bên cạnh đó, do doanh thu tư vấn, thiết kế các công trình của Công ty năm nay giảm 20,5 tỷ VND, tương ứng mức giảm 17,3% so với năm trước dẫn đến lợi nhuận gộp của hoạt động tư vấn thiết kế của Công ty giảm 6,1 tỷ VND, tương ứng mức giảm 22,2% so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động liên tục

Tại thời điểm 01/01/2023 và 30/06/2023, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty lần lượt là 106.214.719.233 VND và 103.669.165.875 VND, yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của Công ty. Tuy nhiên, hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty vẫn có lãi và có dòng tiền dương từ lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã có kế hoạch thu xếp các khoản nợ phải trả, cân đối dòng tiền để đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty trong thời gian tới.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1	Hà Nội	100%	100%	Tư vấn thiết kế khảo sát công trình điện
Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2	Gia Lai	100%	100%	Tư vấn thiết kế khảo sát công trình điện
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	Đà Nẵng	100%	100%	Tư vấn thiết kế khảo sát công trình điện
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	Hà Nội	100%	100%	Tư vấn thiết kế khảo sát công trình điện

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	02 - 03 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện khoản chi phí đã trả để làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho phần Công ty đang sử dụng. Chi phí làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (50 năm).
- Phí bản quyền phần mềm máy tính là các chi phí đã trả để sử dụng một số phần mềm quản trị của Công ty trong một khoảng thời gian nhất định. Chi phí bản quyền phần mềm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng bản quyền phần mềm.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước tạm tính giá vốn bất động sản... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN MẶT VÀ TIỀN GỬI NGÂN HÀNG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.207.903.181	1.483.117.852
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	20.864.457.573	43.573.610.555
Tiền đang chuyển	-	1.000.000.000
	22.072.360.754	46.056.728.407

(*) Tại ngày 30/06/2023, khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được Ngân hàng tạm giữ để đảm bảo thực hiện hợp đồng có giá trị là 1.050.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Hai Bà Trưng.

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	173.998.523.751	(779.490.224)	191.877.988.283	(779.490.224)
- Công ty Mua bán Điện	38.656.651.873	-	34.858.562.795	-
- Ban quản lý dự án Các Công trình Điện Miền bắc - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc Gia	29.533.609.999	-	25.364.410.839	-
- Ban quản lý dự án Các Công trình Điện Miền Nam - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc Gia	3.405.851.395	-	3.405.851.395	-
- Ban quản lý dự án Lưới Điện TP. Hải Phòng	7.460.112	-	7.460.112	-
- Ban quản lý dự án Lưới Điện TP. Hồ Chí Minh	1.561.211.842	-	1.561.211.843	-
- Ban quản lý dự án Điện Hạt nhân Ninh Thuận	33.000.000	-	33.000.000	-
- Ban quản lý dự án Lưới Điện Hà Nội	1.453.599.664	-	7.992.585.896	-
- Ban quản lý dự án Lưới Điện miền Trung - Tổng Công ty Điện Lực miền Trung	224.495.117	-	224.495.117	-
- Ban quản lý dự án Truyền tải Điện - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	14.962.249.554	-	11.232.540.223	-
- Ban quản lý dự án các Công trình Điện Miền Trung - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	13.753.880.416	-	19.396.596.926	-
- Ban quản lý dự án Thủy điện Sông Bung 2 - Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV	1.034.000	-	958.034.000	-
- Ban quản lý dự án Điện 1 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	26.873.515.434	-	22.610.213.499	-
- Ban quản lý dự án điện 3 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	362.521.141	-	362.521.141	-
- Ban quản lý dự án Thủy điện 2 - Tổng Công ty Phát điện 1	230.691.000	-	230.691.000	-
- Ban quản lý dự án Thủy điện Sơn La	242.325.568	-	881.463.834	-
- Ban quản lý dự án Lưới điện - Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	248.234.346	-	248.234.346	-
- Ban quản lý dự án Nhiệt điện Thái Bình	1.747.258.994	-	1.747.258.994	-
- Ban quản lý dự án Phát triển Điện lực	3.199.124.088	-	3.214.256.237	-
- Ban quản lý dự án Phát triển Điện lực Hà nội - Tổng Công ty Điện lực TP Hà nội	496.143.193	-	496.143.193	-

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1

Km 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam
quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ban quản lý dự án Thủy điện 1 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4.433.454.138	(40.439.502)	5.273.635.120	(40.439.502)
- Ban quản lý dự án Điện 2 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	13.139.883.017	-	16.716.645.958	-
- Ban quản lý Trung tâm điều độ Hạ tầng điện miền Bắc	381.686.048	-	381.686.048	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	947.237.068	-	947.237.068	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	427.547.992	-	818.892.555	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	112.906.092	-	112.906.092	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	1.759.732.519	(74.441.191)	1.759.732.519	(74.441.191)
- Công ty Nhiệt Điện Uông Bí - Tổng Công ty Phát Điện 1	10.031.700	-	200.634.000	-
- Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - Tổng Công ty Phát điện 1	2.535.763.281	-	2.535.763.281	-
- Công ty Nhiệt điện Mông Dương	41.904.499	-	89.341.723	-
- Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	36.484.352	-	315.224.800	-
- Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	70.607.623	-	70.607.623	-
- Công ty Thủy điện Sơn La - Tập đoàn điện lực Việt Nam	417.278.334	-	8.393.940.947	-
- Công ty Thủy điện An Khê - Kanak - Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	51.480.000	-	51.480.000	-
- Công ty Thủy điện Quảng Trị	-	-	44.495.605	-
- Công ty Thủy điện Sông Bung	-	-	1.469.198.246	-
- Công ty Thủy điện Sông Tranh	-	-	319.540.101	-
- Công ty Truyền tải điện 1	2.992.444.788	-	2.641.052.871	-
- Công ty Truyền tải điện 2	27.609.184	-	27.609.184	-
- Công ty Thủy điện Bản Vẽ	105.527.800	-	1.055.278.032	-
- Công ty Thủy điện Hòa Bình	112.048.815	(43.244.717)	3.620.607.790	(43.244.717)
- Công ty Điện lực Cao Bằng	22.957.590	-	22.957.590	-
- Công ty Điện lực Hà Nam	23.921.928	-	23.921.928	-
- Công ty Điện lực Nam Định	29.909.091	(29.909.091)	29.909.091	(29.909.091)
- Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV	213.570.000	-	-	-
- Ban quản lý dự án Lưới điện Miền Bắc	1.250.558.437	-	1.250.558.437	-
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Điện Miền Bắc	148.853.568	-	148.853.568	-
- Công ty Điện lực Lạng Sơn	204.633.212	-	204.633.212	-
- Công ty Điện lực Nghệ An	10.217.860	-	10.217.860	-
- Công ty Điện lực Phú Thọ	141.917.961	-	141.917.961	-
- Công ty điện lực Thanh Hóa	87.395.355	(59.794.023)	87.395.355	(59.794.023)
- Ban Điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	1.469.283.190	-	1.469.283.190	-

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn-Sông Hình	154.381.615		1.172.860.180	
- Ban quản lý Dự án Lưới điện	4.136.692.300	-	4.136.692.300	-
- Công ty TNHH MTV Điện lực Ninh Bình	60.304.921	-	60.304.921	-
- Công ty Lưới Điện Cao thế Miền Bắc	84.158.971	-	84.158.971	-
- Công ty Điện lực Hà Tĩnh	24.267.776	(24.239.777)	24.267.776	(24.239.777)
- Công ty Điện lực Lào Cai	1.979.913	-	1.979.913	-
- Công ty Điện lực Sơn La	442.096.201	(327.740.109)	442.096.201	(327.740.109)
- Công ty Điện lực Thái Nguyên	68.000.000	(68.000.000)	68.000.000	(68.000.000)
- Công ty Điện lực Điện Biên	196.308.840	(85.086.840)	196.308.840	(85.086.840)
- Công ty Điện lực Bắc Ninh	111.444.602	-	111.444.602	-
- Công ty Điện lực Hà Tây	60.296.656	-	60.296.656	-
- Công ty Điện lực Quảng Ninh	30.878.787	-	30.878.787	-
- Công ty Điện lực Thanh Trì	144.512.759	-	144.512.759	-
- Công ty Điện lực Yên Bái	283.497.232	(26.594.974)	283.497.232	(26.594.974)
Bên khác	179.087.854.098	(63.638.149.850)	191.904.224.740	(64.441.571.681)
- Công ty Cổ phần Thủy điện Pắc Ma	8.462.325.920	(4.663.610.748)	8.462.325.920	(4.663.610.748)
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	23.266.948.834	-	28.644.483.322	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	147.358.579.344	(58.974.539.102)	154.797.415.498	(59.777.960.933)
	353.086.377.849	(64.417.640.074)	383.782.213.023	(65.221.061.905)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Bên khác	15.997.613.611	(40.000.000)	15.435.867.252	(40.000.000)
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	14.497.613.611	(40.000.000)	13.935.867.252	(40.000.000)
	15.997.613.611	(40.000.000)	15.435.867.252	(40.000.000)

6. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu tạm ứng	13.729.567.544	-	7.208.848.286	-
- Ký cược, ký quỹ (1)	11.888.367.818	-	10.431.818	-
- Vốn nghiên cứu khoa học (2)	520.000.000	-	2.264.500.000	-
- Phải thu thuế TNCN	1.431.349.829	-	2.772.353.989	-
- Phải thu tạm ứng lương	4.106.865.315	-	3.534.389.055	-
- Phải thu khác	1.826.854.765	-	2.020.591.821	-
	33.503.005.271	-	17.811.114.969	-

(1) Tại ngày 30/06/2023, khoản ký cược, ký quỹ của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Hai Bà Trưng để bảo đảm cho nghĩa vụ của Công ty với Ngân hàng phát sinh từ các Hợp đồng cấp tín dụng giữa Ngân hàng với Công ty.

(2) Các khoản chi phí chưa được quyết toán để thực hiện nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ do Bộ Công thương giao theo hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ số 11/HĐ-ĐT/KHCN đề tài "Lập thiết kế kỹ thuật cho nhà máy nhiệt điện đốt than có công suất tổ máy đến khoảng 600MW".

7. NỢ XẤU

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
+ <i>Phải thu khách hàng</i>	73.738.165.529	9.280.525.455	(64.457.640.074)	75.275.065.529	10.014.003.624	(65.261.061.905)
Công ty Cổ phần Xây dựng & Lắp máy Trung Nam	5.277.944.152	-	(5.277.944.152)	5.277.944.152	-	(5.277.944.152)
Công ty Cổ phần Truyền tải Điện Lộc Ninh	7.028.886.275	2.108.665.883	(4.920.220.392)	7.028.886.275	2.108.665.883	(4.920.220.392)
Công ty TNHH Xuân Thiện Ninh Bình	4.705.511.731	-	(4.705.511.731)	4.705.511.731	-	(4.705.511.731)
Công ty Cổ phần Thủy điện Long Tạo Điện Biên	3.653.290.324	522.457.500	(3.130.832.824)	4.153.290.324	731.440.500	(3.421.849.824)
Công ty TNHH Xuân Thiện - Hà Giang	6.062.403.754	-	(6.062.403.754)	6.062.403.754	-	(6.062.403.754)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Nho Quế	7.280.920.765	-	(7.280.920.765)	7.280.920.765	-	(7.280.920.765)
Công ty Cổ phần Thủy điện Pắc Ma	7.772.165.316	3.108.554.568	(4.663.610.748)	7.772.165.316	3.108.554.568	(4.663.610.748)
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Điện Nậm Ban 3	3.452.400.000	-	(3.452.400.000)	3.452.400.000	-	(3.452.400.000)
Các đối tượng khác	28.464.643.212	3.540.847.504	(24.923.795.708)	29.501.543.212	4.065.342.673	(25.436.200.539)
+ <i>Trả trước cho người bán</i>	40.000.000	-	(40.000.000)	40.000.000	-	(40.000.000)
Doanh nghiệp tư nhân Nam	40.000.000	-	(40.000.000)	40.000.000	-	(40.000.000)
	73.738.165.529	9.280.525.455	(64.457.640.074)	75.275.065.529	10.014.003.624	(65.261.061.905)

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.626.530.131	-	1.655.802.063	-
- Công cụ, dụng cụ	10.193.402.847	-	10.193.402.847	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	158.316.871.602	(14.192.328.553)	155.333.913.846	(14.538.122.680)
<i>Công trình Nhiệt Điện Quảng Ninh</i>	7.654.311.781	-	7.654.311.781	-
<i>Công trình Thủy điện Hòa Bình mở rộng</i>	5.747.865.598	-	6.492.202.829	-
<i>Công trình khác</i>	144.914.694.223	(14.192.328.553)	141.187.399.236	(14.538.122.680)
- Hàng hóa	246.548.457	-	246.548.457	-
	170.383.353.037	(14.192.328.553)	167.429.667.213	(14.538.122.680)

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	794.236.624.771	282.966.737.320	64.795.108.525	10.658.101.683	21.793.565.409	1.174.450.137.708
- Mua trong kỳ	-	292.043.637	-	-	45.410.000	337.453.637
Số giảm trong kỳ	-	(680.309.501)	-	(1.522.177.345)	-	(2.202.486.846)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(680.309.501)	-	(1.522.177.345)	-	(2.202.486.846)
Số dư cuối kỳ	794.236.624.771	282.578.471.456	64.795.108.525	9.135.924.338	21.838.975.409	1.172.585.104.499
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	266.429.058.008	195.306.663.173	63.260.867.798	9.902.234.243	5.538.790.019	540.437.613.241
- Khấu hao trong kỳ	14.348.650.842	4.747.223.915	292.006.452	173.826.331	223.901.654	19.785.609.194
- Thanh lý, nhượng bán	-	(679.783.570)	-	(1.522.177.345)	-	(2.201.960.915)
Số dư cuối kỳ	280.777.708.850	199.374.103.518	63.552.874.250	8.553.883.229	5.762.691.673	558.021.261.520
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	527.807.566.763	87.660.074.147	1.534.240.727	755.867.440	16.254.775.390	634.012.524.467
Tại ngày cuối kỳ	513.458.915.921	83.204.367.938	1.242.234.275	582.041.109	16.076.283.736	614.563.842.979

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 603.708.931.932 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 120.672.487.473 VND

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.443.177.942	17.948.693.766	19.391.871.708
- Mua trong kỳ	-	1.615.000.000	1.615.000.000
Số dư cuối kỳ	1.443.177.942	19.563.693.766	21.006.871.708
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.071.147.000	17.661.174.798	18.732.321.798
- Khấu hao trong kỳ	-	236.238.344	236.238.344
Số dư cuối kỳ	1.071.147.000	17.897.413.142	18.968.560.142
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	372.030.942	287.518.968	659.549.910
Tại ngày cuối kỳ	372.030.942	1.666.280.624	2.038.311.566

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.572.460.896 VND.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	113.410.246	403.635.325
- Phí bản quyền phần mềm máy tính	694.435.614	385.762.499
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	98.006.369	1.834.707
- Các khoản khác	54.234.889	150.200.064
	960.087.118	941.432.595
b) Dài hạn		
- Phí bản quyền phần mềm máy tính	5.491.112	18.623.686
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.302.120.540	2.428.824.777
- Chi phí làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	1.587.599.557	1.605.606.355
- Các khoản khác	20.197.734	82.775.707
	3.915.408.943	4.135.830.525

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn cá nhân (1) (*)	128.802.036.173	128.802.036.173	2.090.000.000	-	130.892.036.173	130.892.036.173
- Vay quỹ lương (2)	154.648.807.750	154.648.807.750	4.643.071.213	18.130.104.868	141.161.774.095	141.161.774.095
- Vay ngắn hạn ngân hàng	991.356.000	991.356.000	3.507.612.099	1.113.626.665	3.385.341.434	3.385.341.434
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (3)	991.356.000	991.356.000	2.932.262.864	991.356.000	2.932.262.864	2.932.262.864
+ Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Hà Nội (4)	-	-	575.349.235	122.270.665	453.078.570	453.078.570
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	5.780.000.000	5.780.000.000	34.725.000.000	5.780.000.000	34.725.000.000	34.725.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (5)	5.780.000.000	5.780.000.000	34.725.000.000	5.780.000.000	34.725.000.000	34.725.000.000
	290.222.199.923	290.222.199.923	44.965.683.312	25.023.731.533	310.164.151.702	310.164.151.702
	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (5)	243.394.443.756	243.394.443.756	-	16.925.000.000	226.469.443.756	226.469.443.756
	243.394.443.756	243.394.443.756	-	16.925.000.000	226.469.443.756	226.469.443.756
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(5.780.000.000)	(5.780.000.000)	(34.725.000.000)	(5.780.000.000)	(34.725.000.000)	(34.725.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	237.614.443.756	237.614.443.756			191.744.443.756	191.744.443.756

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các cá nhân, ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2023	01/01/2023
						VND	VND
Bên liên quan						229.908.143.861	246.188.807.750
(1) Ông Lê Minh Hà	VND	Thỏa thuận	Dưới 12 tháng	Bổ sung vốn KD	Không có tài sản đảm bảo	12.600.000.000	12.600.000.000
(1) Ông Lê Phi Long	VND	Thỏa thuận	Dưới 12 tháng	Bổ sung vốn KD	Không có tài sản đảm bảo	64.400.000.000	64.400.000.000
(1) Bà Nguyễn Thị Ngái	VND	Thỏa thuận	Dưới 12 tháng	Bổ sung vốn KD	Không có tài sản đảm bảo	14.540.000.000	14.540.000.000
(2) Vay quỹ lương	VND	0% - 2%	12 tháng	Bổ sung vốn KD	Không có tài sản đảm bảo	138.368.143.861	154.648.807.750
Bên khác						42.737.377.607	38.253.392.173
(1) Vay ngắn hạn cá nhân	VND	Thỏa thuận	Dưới 12 tháng	Bổ sung vốn KD	Không có tài sản đảm bảo	39.352.036.173	37.262.036.173
(4) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	VND	Thả nổi	05 tháng	Bổ sung vốn KD	(i)	2.932.262.864	991.356.000
(5) Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Hà Nội	VND	12,0%	06 tháng	Bổ sung vốn KD	Không có tài sản đảm bảo	453.078.570	-
						272.645.521.468	284.442.199.923

(i) Khoản vay được đảm bảo bằng lô đất thửa số 24, diện tích 12.126m², đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, thời hạn sử dụng đất đến ngày 08/08/2023 và có địa chỉ tại đường Cô Giang, phường Hoa Lư, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai và toàn bộ tài sản gắn liền với đất theo GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 704792 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp ngày 13/08/2019 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 15/11A/NHNT.

(*) Thông tin bổ sung liên quan đến các khoản vay cá nhân:

Căn cứ Công văn 4725/EVN-KTGS ngày 22/08/2022 về việc khắc phục tồn tại trong công tác huy động vốn cá nhân tại EVNPECCI, Công ty đã ra thông báo số 3509/TB-TVĐ1-P4 ngày 13/09/2022 đối với ông Lê Minh Hà và người có liên quan của ông Lê Minh Hà là ông Lê Phi Long và bà Nguyễn Thị Ngải, người có liên quan của ông Nguyễn Tài Sơn là ông Nguyễn Tài Nam và bà Nguyễn Trà My với nội dung: "Từ ngày 01/09/2022, Công ty sẽ thực hiện việc khoanh lại toàn bộ các khoản nợ của cá nhân các ông/bà nêu trên, tạm thời chưa thực hiện trả gốc và lãi vay cho đến khi hoàn thành việc rà soát, đánh giá tính hợp pháp, hợp lệ của toàn bộ các khoản nợ vay cá nhân".

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Hợp đồng vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2023	01/01/2023
								VND	VND
Bên liên quan								-	-
Bên khác								226.469.443.756	243.394.443.756
(6) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	01/2009/SB5/HĐ TD ngày 14/08/2009	VND	10,0%	Thả nổi	13 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Bổ sung vốn KD đầu tư dự án Thủy điện Sông Bung 5	Giá trị thiết bị của dự án Thủy điện Sông Bung 5 theo hợp đồng thế chấp động sản và Quyền tài sản số 02/2009/ SB5- HĐTCĐS ngày 14/08/2009	226.469.443.756	243.394.443.756
								226.469.443.756	243.394.443.756
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng								(34.725.000.000)	(5.780.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng								191.744.443.756	237.614.443.756

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	2.847.489.197	2.847.489.197	2.847.489.197	2.847.489.197
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	1.985.999.467	1.985.999.467	1.985.999.467	1.985.999.467
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	861.489.730	861.489.730	861.489.730	861.489.730
<i>Bên khác</i>	56.770.784.486	56.770.784.486	70.819.681.089	70.819.681.089
- HydroChina Zhongnan Engineering Corporation	11.392.931.279	11.392.931.279	17.146.866.359	17.146.866.359
- Phải trả các đối tượng khác	45.377.853.207	45.377.853.207	53.672.814.730	53.672.814.730
	59.618.273.683	59.618.273.683	73.667.170.286	73.667.170.286
<i>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</i>				
- HydroChina Zhongnan Engineering Corporation	11.392.931.279	11.392.931.279	17.146.866.359	17.146.866.359
- Institute of Crustal Dynamics, China	4.006.881.690	4.006.881.690	3.999.283.305	3.999.283.305
- Phải trả các đối tượng khác	24.718.814.405	24.718.814.405	24.798.425.967	24.798.425.967
	40.118.627.374	40.118.627.374	45.944.575.631	45.944.575.631

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	55.177.462.404	57.098.579.833
- Ban quản lý dự án các công trình điện Miền bắc - Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc Gia	8.789.193.995	12.322.368.419
- Ban Quản lý dự án Lưới Điện Hà Nội	530.965.142	530.965.142
- Ban Quản lý dự án Truyền tải Điện - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	2.777.400.622	3.606.918.782
- Ban Quản lý dự án các Công trình điện Miền Trung - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	5.429.171.773	5.429.171.773
- Ban Quản lý dự án Điện 1 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	257.812.196	257.812.196
- Ban Quản lý dự án Điện lực Miền Nam - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	3.508.746	3.508.746
- Ban Quản lý dự án lưới điện - Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	1.448.994.109	1.448.994.109
- Ban Quản lý dự án Thủy điện 1 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	487.076.713	1.041.485.849
- Ban Quản lý dự án Điện 2 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	28.582.804.442	29.669.172.291
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	254.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	50.856.000	-
- Công ty Truyền tải điện 1	17.073.500	17.073.500
- Công ty Thủy điện Hòa Bình	-	342.784.000
- Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia	845.905.473	115.625.333
- Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	161.500.000	161.500.000
- Tổng Công ty Phát điện 1	898.500.000	898.500.000
- Công ty Thủy điện Sơn La	3.390.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mờ	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty Điện lực Lạng Sơn	34.199.000	34.199.000
- Công ty Điện lực Bắc Ninh	93.252.100	93.252.100
- Công ty Điện lực Hà Tây	35.000.000	35.000.000
- Công ty Điện lực Hưng Yên	5.405.861	5.405.861
- Công ty Điện lực Quảng Ninh	84.842.732	84.842.732
<i>Bên khác</i>	30.436.940.909	36.084.641.779
- Công ty Cổ phần Thủy điện Mỹ Lý - Nậm Mờ	10.022.887.500	10.022.887.500
- Công ty TNHH Hà Thành	-	7.942.730.000
- Các khách hàng khác	20.414.053.409	18.119.024.279
	85.614.403.313	93.183.221.612

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	4.485.160.663	15.094.280.342	16.207.450.214	219.155.592	3.591.146.383
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	14.678.715.500	11.991.304.040	15.686.092.465	-	10.983.927.075
- Thuế thu nhập cá nhân	32.817.985	1.208.205.996	1.677.713.816	2.275.835.776	727.231	577.993.282
- Thuế tài nguyên	-	2.305.504.791	7.588.528.595	8.611.379.639	-	1.282.653.747
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	55.165.824	100.344.376	155.510.200	-	-
- Các loại thuế khác	-	507.651.181	444.947.159	878.482.546	-	74.115.794
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.139.994.634	4.347.593.985	4.033.100.289	-	3.454.488.330
	32.817.985	26.380.398.589	41.244.712.313	47.847.851.129	219.882.823	19.964.324.611

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	786.902.899	933.226.355
- Trích trước chi phí công trình	15.247.359.242	13.982.717.351
- Trích trước chi phí Xây dựng cơ bản Nhà máy Thủy điện Sông Bung 5	954.471.245	954.471.245
- Chi phí phải trả khác	882.557.400	703.084.626
	17.871.290.786	16.573.499.577

17. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan		
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	36.158.751.059	36.196.076.159
+ <i>Cổ tức phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam (*)</i>	34.878.840.934	34.878.840.934
+ <i>Lãi vay cổ tức phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam (*)</i>	1.279.910.125	1.317.235.225
Bên khác		
- Kinh phí công đoàn	1.527.392.883	1.604.305.335
- Bảo hiểm xã hội	79.601.273	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.019.673	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	80.000.000	80.000.000
- Cổ tức phải trả các cổ đông khác	2.322.544.590	2.322.544.590
- Các khoản phải trả phải nộp khác	75.632.234.308	78.305.594.956
+ <i>Vốn nghiên cứu khoa học</i>	158.808.000	158.808.000
+ <i>Lãi vay phải trả</i>	39.927.456.619	36.510.387.313
+ <i>Phải trả các phòng, tổ đội chi phí công trình đã nghiệm thu nhưng chưa thu được tiền từ Chủ đầu tư</i>	16.502.296.594	24.130.757.303
+ <i>Phải trả khác</i>	19.043.673.095	17.505.642.340
	115.802.543.786	118.508.521.040

(*) Cổ tức phải trả cho Tập đoàn Điện lực ("EVN") số tiền là 34.878.840.934 VND bao gồm cổ tức phải trả của năm 2008, năm 2012 và năm 2014 với tổng số tiền là 22.649.402.584 VND và cổ tức phải trả năm 2015 số tiền là 12.229.438.350 VND. Theo Thỏa thuận về khoản tiền cổ tức chậm thanh toán số 01/EVN/TCKT-CPXDĐ1 ngày 17/12/2019 giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 thống nhất về phương án xử lý khoản tiền cổ tức Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 chậm thanh toán cho EVN như sau:

- Tiến độ thanh toán nợ và lãi: Trả nợ gốc mỗi năm một lần trong vòng 4 năm kể từ ngày 01/01/2019; Trả lãi định kỳ 06 tháng;
- Lãi suất: Lãi suất tiền gửi bình quân 12 tháng trả sau của 4 Ngân hàng (Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam);
- Thời hạn tính lãi: Đối với các khoản cổ tức 2008, 2012, 2014 có giá trị còn lại phải trả là 35.333.888.711 VND: Tính lãi từ ngày 30/09/2016; Đối với khoản cổ tức năm 2015 có giá trị 12.229.438.350 VND: Tính lãi từ ngày 30/06/2016;

Tại thời điểm 30/06/2023, nợ gốc và lãi phải trả EVN đã đến hạn trả theo thỏa thuận tương ứng là 34.878.840.934 VND và 1.279.910.125 VND. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa trả số tiền nợ gốc và lãi đến hạn.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	266.913.190.000	22.979.933.988	500.000.000	(117.570.545.756)	172.822.578.232
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	45.267.889.458	45.267.889.458
Số dư cuối kỳ trước	266.913.190.000	22.979.933.988	500.000.000	(72.302.656.298)	218.090.467.690
Số dư đầu kỳ này	266.913.190.000	22.979.933.988	500.000.000	3.164.691.792	293.557.815.780
Lãi trong kỳ này	-	-	-	31.859.903.877	31.859.903.877
Số dư cuối kỳ này	266.913.190.000	22.979.933.988	500.000.000	35.024.595.669	325.417.719.657

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	145.042.270.000	54,34%	145.042.270.000	54,34%
Ông Lê Minh Hà	37.908.250.000	14,20%	37.908.250.000	14,20%
Cổ đông khác	83.962.670.000	31,46%	83.962.670.000	31,46%
	266.913.190.000	100,00%	266.913.190.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	266.913.190.000	266.913.190.000
- Vốn góp cuối kỳ	266.913.190.000	266.913.190.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	37.201.385.524	46.902.605.426
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	(2.016.733.775)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	(2.016.733.775)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	37.201.385.524	44.885.871.651

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.691.319	26.691.319
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	26.691.319	26.691.319
- Cổ phiếu phổ thông	26.691.319	26.691.319
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.691.319	26.691.319
- Cổ phiếu phổ thông	26.691.319	26.691.319
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	22.979.933.988	22.979.933.988
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	500.000.000	500.000.000
	23.479.933.988	23.479.933.988

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2023, các khoản tiền cho thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	2.634.545.460	2.634.545.460
- Trên 1 năm đến 5 năm	4.617.772.738	7.296.227.288

b) Tài sản thuê ngoài

Tại thời điểm 30/06/2023, Công ty ký các hợp đồng thuê đất với các điều khoản chi tiết như sau:

Địa điểm lô đất	Mục đích thuê	Thời gian thuê	Diện tích thuê
KM 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Trụ sở công ty	Hàng năm	9.003,4 m ²
Xã Mà Cooih, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam	Xây nhà máy thủy điện	Đến tháng 8/2059	1.270.421,0 m ²
Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam	Xây nhà máy thủy điện	Đến tháng 8/2059	925.153,0 m ²
Phường Kiến Hưng, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Nhà xưởng Công ty	Từ 21/05/1998 đến 21/05/2038	786,0 m ²
Khu bãi Lạng, thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hoà Bình	Nhà kho	Từ 27/07/2001 đến 27/07/2051	2.000,0 m ²

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Ngoài các lô đất nêu trên, Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1 hiện đang quản lý sử dụng lô đất tại địa chỉ số 2 Phùng Hưng, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội theo Quyết định số 04/QĐ-UB ngày 03/01/1991 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Sơn Bình về việc giao đất cho Xí nghiệp khảo sát I (nay là Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1), mục đích sử dụng làm Nhà làm việc văn phòng. Diện tích khu đất này 669,75 m². Đến thời điểm hiện tại, Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện I chưa hoàn thành thủ tục xác định hình thức sử dụng đất (giao đất hoặc thuê đất) và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với các cơ quan địa phương cho tất cả các lô đất trên.
- Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4 đang thuê đất của Nhà nước trả tiền hàng năm tại số 599, đường Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm trụ sở Công ty. Diện tích khu đất thuê là 144,30 m². Hiện tại, Công ty đang hoàn thành các thủ tục pháp lý để có được Hợp đồng thuê đất, giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất.

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2023	01/01/2023
Đô la Mỹ	USD	470.546,00	488.876,70

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Doanh thu bán điện	87.998.275.628	108.678.896.606
Doanh thu tư vấn khảo sát, thiết kế công trình điện	98.213.492.128	118.740.311.753
Doanh thu hoạt động khác	1.317.272.729	940.452.864
	187.529.040.485	228.359.661.223
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	44.109.695.775	62.721.929.112

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 (Đã điều chỉnh) VND
Giá vốn sản xuất điện	36.525.437.359	40.784.730.242
Giá vốn tư vấn khảo sát, thiết kế công trình điện	77.060.521.082	91.099.067.240
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(345.794.127)	-
Giá vốn hoạt động khác	629.074.350	213.312.577
	113.869.238.664	132.097.110.059

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.138.194	16.880.800
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	359.907.881	51.943.012
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	106.543.268
	389.046.075	175.367.080

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Lãi tiền vay	16.920.719.546	23.160.424.321
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	123.146.981	24.386.232
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	64.584.155	-
Chi phí tài chính khác	-	16.182.833
	17.108.450.682	23.200.993.386
	4.298.598.367	4.078.628.477

Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	307.021	74.482.430
Chi phí nhân công	7.703.044.675	8.758.659.390
Chi phí khấu hao tài sản cố định	368.525.078	311.131.179
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng	(803.421.831)	1.052.400.000
Thuế, phí, và lệ phí	927.646.315	587.947.391
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.379.636.902	1.411.476.653
Chi phí khác bằng tiền	2.889.630.114	2.465.661.318
	12.465.368.274	14.661.758.361

25. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	65.901.341	100.000.000
Thu nhập từ cho thuê diện tích lắp đặt trạm thu phát sóng	98.181.818	98.181.818
Thu nhập khác	525.931	19.305
	164.609.090	198.201.123

26. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Các khoản bị phạt	320.083.417	407.138.402
Chi phí thanh quyết toán các công trình dừng và chuyển Chủ đầu tư	64.556.556	1.582.062.271
Chi phí khác	238.379.140	725.727
	623.019.113	1.989.926.400

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 (Đã điều chỉnh) VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	11.870.087.444	11.346.248.046
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	121.216.596	67.213.111
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	11.991.304.040	11.413.461.157

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 (Đã điều chỉnh) VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	31.859.903.877	45.267.889.458
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	31.859.903.877	45.267.889.458
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	26.691.319	26.691.319
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.194	1.696

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.106.112.360	8.021.789.834
Chi phí nhân công	49.632.984.778	57.455.970.166
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.021.847.538	21.740.858.748
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.721.072.903	7.282.138.847
Chi phí khác bằng tiền	45.000.958.115	52.086.987.413
	129.482.975.694	146.587.745.008

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: Rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.864.457.573	-	-	20.864.457.573
Phải thu khách hàng, phải thu khác	322.171.743.046	-	-	322.171.743.046
	343.036.200.619	-	-	343.036.200.619
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.573.610.555	-	-	43.573.610.555
Phải thu khách hàng, phải thu khác	336.372.266.087	-	-	336.372.266.087
	379.945.876.642	-	-	379.945.876.642

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Vay và nợ	310.164.151.702	191.744.443.756	-	501.908.595.458
Phải trả người bán, phải trả khác	175.420.817.469	-	-	175.420.817.469
Chi phí phải trả	17.871.290.786	-	-	17.871.290.786
	503.456.259.957	191.744.443.756	-	695.200.703.713
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	290.222.199.923	237.614.443.756	-	527.836.643.679
Phải trả người bán, phải trả khác	192.175.691.326	-	-	192.175.691.326
Chi phí phải trả	16.573.499.577	-	-	16.573.499.577
	498.971.390.826	237.614.443.756	-	736.585.834.582

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	10.240.683.312	1.813.624.850
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	36.168.731.533	(97.024.756.412)

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Bán điện VND	Khảo sát, Thiết kế công trình VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	87.998.275.628	98.213.492.128	1.317.272.729	187.529.040.485
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	51.472.838.269	21.498.765.173	688.198.379	73.659.801.821
Tổng chi phí mua Tài sản cố định		1.952.453.637	-	1.952.453.637
Tài sản bộ phận	642.317.519.235	327.058.982.217	-	969.376.501.452
Tài sản không phân bổ				171.359.101.457
Tổng Tài sản	642.317.519.235	327.058.982.217	-	1.140.735.602.909
Nợ phải trả của các bộ phận	239.434.241.675	575.778.391.577	-	815.212.633.252
Tổng Nợ phải trả	239.434.241.675	575.778.391.577	-	815.212.633.252

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ (Tập đoàn)
Công ty Mua bán Điện	Đơn vị cùng Tập đoàn
Ban quản lý dự án Các Công trình Điện Miền bắc - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc Gia	Đơn vị cùng Tập đoàn
Ban quản lý dự án Các Công trình Điện Miền Nam - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc Gia	Đơn vị cùng Tập đoàn
Ban quản lý dự án Lưới Điện TP Hải Phòng	Đơn vị cùng Tập đoàn
Ban quản lý dự án Lưới Điện TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị cùng Tập đoàn
Ban quản lý dự án Điện Hạt nhân Ninh Thuận	Đơn vị cùng Tập đoàn
Ban quản lý dự án Lưới Điện Hà Nội	Đơn vị cùng Tập đoàn
Ban quản lý dự án Lưới Điện miền Trung - Tổng Công ty Điện Lực miền Trung	Đơn vị cùng Tập đoàn
Ban quản lý dự án Truyền tải Điện - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	Đơn vị cùng Tập đoàn
Ban quản lý dự án các Công trình Điện Miền Trung - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	Đơn vị cùng Tập đoàn
Ban quản lý dự án Thủy điện Sông Bung 2 - Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV	Đơn vị cùng Tập đoàn
Ban quản lý dự án Điện 1 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đơn vị cùng Tập đoàn
Ban quản lý dự án điện 3 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đơn vị cùng Tập đoàn
Ban quản lý dự án Thủy điện 2	Đơn vị cùng Tập đoàn
Ban quản lý dự án Thủy điện Sơn La	Đơn vị cùng Tập đoàn
Ban quản lý dự án Lưới điện-Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Đơn vị cùng Tập đoàn
Ban quản lý dự án Nhiệt điện Thái Bình	Đơn vị cùng Tập đoàn
Ban quản lý dự án Phát triển Điện lực	Đơn vị cùng Tập đoàn
Ban quản lý dự án Phát triển Điện lực Hà nội - Tổng Công ty Điện lực TP Hà nội	Đơn vị cùng Tập đoàn
Ban quản lý dự án Thủy điện 1 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đơn vị cùng Tập đoàn
Ban quản lý dự án Điện 2 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đơn vị cùng Tập đoàn
Ban quản lý Trung tâm điều độ Hạ tầng điện miền Bắc	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Nhiệt Điện Ưông Bí - Tổng Công ty Phát Điện 1	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - Tổng Công ty Phát điện 1	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Nhiệt điện Mông Dương	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	Đơn vị cùng Tập đoàn

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Thủy điện Sơn La - Tập đoàn điện lực Việt Nam	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Thủy điện An Khê - Kanak - Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Thủy điện Quảng Trị	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Thủy điện Sông Bung	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Thủy điện Sông Tranh	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Truyền tải điện 1	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Truyền tải điện 2	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Thủy điện Bản Vẽ	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Thủy điện Hòa Bình	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Cao Bằng	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Hà Nam	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Nam Định	Đơn vị cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV	Đơn vị cùng Tập đoàn
Ban Quản lý dự án Điện lực Miền Nam - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	Đơn vị cùng Tập đoàn
Ban quản lý dự án lưới điện - Tổng Công ty Điện lực Miền	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Đơn vị cùng Tập đoàn
Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia	Đơn vị cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Phát điện 1	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn- Sông Hinh	Đơn vị cùng Tập đoàn
Ban quản lý Dự án Lưới điện	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Điện lực Ninh Bình	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Lưới Điện Cao thế Miền Bắc	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Hà Tĩnh	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Lào Cai	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Sơn La	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Thái Nguyên	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Điện Biên	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Bắc Ninh	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Hà Tây	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Quảng Ninh	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Thanh Trì	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Yên Bái	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần Thủy điện Nậm Mờ	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Lạng Sơn	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty điện lực Hưng Yên	Đơn vị cùng Tập đoàn
Ông Lê Minh Hà	Cổ đông lớn sở hữu trên 10% vốn
Ông Lê Phi Long	Người có liên quan của ông Lê Minh Hà
Bà Nguyễn Thị Ngái	Người có liên quan của ông Lê Minh Hà

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	44.109.695.775	62.721.929.112
Ban quản lý dự án Các Công trình Điện Miền bắc - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc Gia	23.290.278.611	21.760.000.000
Ban quản lý dự án Các Công trình Điện Miền Nam - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc Gia	-	857.782.346
Ban quản lý dự án Lưới Điện Hà Nội	-	224.243.547
Ban quản lý dự án Truyền tải Điện - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	10.035.260.181	362.454.545
Ban quản lý dự án các Công trình Điện Miền Trung - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	-	26.102.000.000
Ban quản lý dự án Thủy điện Sông Bung 2 - Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV	(870.000.000)	-
Ban quản lý dự án Điện 1 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4.778.609.661	9.679.327.401
Ban quản lý dự án Điện 2 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	5.251.753.889	3.317.189.480
Công ty Thủy điện Sơn La - Tập đoàn điện lực Việt Nam	665.424.345	-
Công ty Truyền tải điện 1	764.214.543	-
Công ty Thủy điện Hòa Bình	-	257.862.971
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV	194.154.545	-
Ban quản lý dự án Lưới điện-Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	-	161.068.822
Chi phí tài chính	4.298.598.367	4.078.628.477
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.279.910.125	1.059.940.234
Ông Lê Minh Hà	415.506.574	415.506.575
Ông Lê Phi Long	2.123.700.272	2.123.700.272
Bà Nguyễn Thị Ngải	479.481.396	479.481.396

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị		
- Nguyễn Tài Anh	43.740.000	42.120.000
- Nguyễn Đức Thành	37.260.000	35.880.000
	81.000.000	78.000.000
Thù lao thành viên Ban kiểm soát		
- Cao Thúy Nga	177.859.065	187.200.000
- Nguyễn Hoàng Điệp	37.260.000	37.440.000
- Mai Hữu Thung	37.260.000	37.440.000
	252.379.065	262.080.000

Chức vụ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2023	2022
	VND	VND
Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác		
- Nguyễn Hữu Chinh	192.680.654	195.000.000
- Nguyễn Đức Tuấn	170.448.271	179.400.000
- Trần Thái Hải	170.448.271	179.400.000
- Đặng Hoàng Cầm	212.700.000	179.400.000
- Nguyễn Kim Cương	212.700.000	179.400.000
- Đỗ Việt Khoa	212.700.000	-
	1.171.677.196	912.600.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Công ty TNHH Kiểm toán A&C soát xét và được điều chỉnh hồi tố tương ứng với số liệu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 đã ghi nhận vào "Giá vốn hàng bán" chi phí phát sinh của một số công trình đã nghiệm thu, quyết toán trong các kỳ trước, Thực hiện Nghị quyết số 69/QĐ-TV1-HĐQT ngày 10/03/2023 của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022, theo đó một số chỉ tiêu được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
a/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ				
- Giá vốn hàng bán	11	186.263.031.995	132.097.110.059	(54.165.921.936)
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	42.096.629.228	96.262.551.164	54.165.921.936
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	4.307.153.956	58.473.075.892	54.165.921.936
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	2.515.428.679	56.681.350.615	54.165.921.936
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	580.276.770	11.413.461.157	10.833.184.387
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60	1.935.151.909	45.267.889.458	43.332.737.549

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
b/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ				
- Lợi nhuận trước thuế	01	2.515.428.679	56.681.350.615	54.165.921.936
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	54.447.392.120	281.470.184	(54.165.921.936)

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Quyền Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Doãn Thị Thu Dung

Dương Anh Tuấn

Nguyễn Hữu Chính